

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 08 tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): *Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/08/2016 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

*- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nghĩa	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Lương Văn Thành	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thanh Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 05 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRELô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.738.871.649	174.232.004.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	92.205.440.107	1.749.061.597
1. Tiền	111		4.205.440.107	1.749.061.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	55.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.822.048.237	97.223.029.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	103.148.521.089	101.174.001.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.028.370.542	1.182.612.784
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.451.031.037	733.346.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.805.874.431)	(5.866.931.062)
IV. Hàng tồn kho	140	9	108.876.199.879	57.753.216.349
1. Hàng tồn kho	141		108.876.199.879	57.753.216.349
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.835.183.426	12.506.696.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.920.437.640	4.988.321.633
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.914.745.786	7.518.375.146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.182.030.224	231.945.412.351
I. Tài sản cố định	220		205.728.295.099	219.014.703.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	205.569.257.592	218.825.126.763
- Nguyên giá	222		339.749.723.922	335.761.007.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.180.466.330)	(116.935.880.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	159.037.507	189.576.743
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.796.743)	(199.257.507)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		872.019.168	12.799.980
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		872.019.168	12.799.980
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.981.715.957	10.317.908.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.981.715.957	10.317.908.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		605.920.901.873	406.177.417.045

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRELô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.462.861.200	103.264.481.404
I. Nợ ngắn hạn	310		108.462.861.200	103.264.481.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67.343.932.004	41.640.534.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.143.799	420.244.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	859.808.319	1.545.182.819
4. Phải trả người lao động	314		4.733.957.691	5.351.810.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		792.867.134	1.120.466.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		718.382.699	843.887.347
7. Vay ngắn hạn	320	16	33.628.985.578	52.477.999.243
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(274.216.024)	(135.644.213)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		497.458.040.673	302.912.935.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	497.458.040.673	302.912.935.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.588.880.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.588.880.000	172.588.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.193.681.303	43.161.181.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.156.950.594	11.168.041.192
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.518.528.776	75.994.833.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		68.763.469.043	13.475.533.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.755.059.733	62.519.300.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		605.920.901.873	406.177.417.045


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRELô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

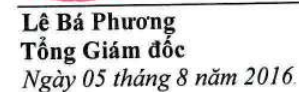
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		276.490.503.237	310.364.981.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.142.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	20	276.490.503.237	310.351.839.139
4. Giá vốn hàng bán	11	21	220.566.092.033	256.503.902.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		55.924.411.204	53.847.936.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.656.288.873	248.769.328
7. Chi phí tài chính	22	24	1.434.499.864	3.340.433.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.411.389.288	2.309.433.486
8. Chi phí bán hàng	25	25	7.574.584.520	8.012.668.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.722.118.887	405.471.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		44.849.496.806	42.338.132.888
11. Thu nhập khác	31		82.745.694	727.707.560
12. Chi phí khác	32		228.593.135	-
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(145.847.441)	727.707.560
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		44.703.649.365	43.065.840.448
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	5.948.589.632	9.495.803.763
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.755.059.733	33.570.036.685
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.829	1.910


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 8 năm 2016.

31007
CI
C
TRÁCI
DI
V
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRELô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.703.649.365	43.065.840.448
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.102.487.675	15.378.951.848
Các khoản dự phòng	03	(61.056.631)	33.910.900
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.660.434)	167.330.944
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.045.506.778)	(175.858.666)
Chi phí lãi vay	06	1.411.389.288	2.309.433.486
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.097.302.485	60.779.608.960
Thay đổi các khoản phải thu	09	(20.848.165.610)	(6.251.237.000)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(51.122.983.530)	1.374.528.748
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.580.015.906	(13.069.088.488)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.404.076.901	4.138.245.120
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.484.615.287)	(2.323.004.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.270.511.610)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.120.967.546)	(2.104.625.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.504.663.319	36.273.915.771
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(14.414.324.353)	(4.840.943.961)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	227.272.727	177.490.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi đã nhận	27	1.187.671.697	161.163.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.999.379.929)	(4.502.289.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	159.032.500.000	-
2. Tiền vay nhận được	33	217.765.022.386	240.417.963.731
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.614.036.051)	(255.588.663.503)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(232.500.000)	(15.604.374.000,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.950.986.335	(30.775.073.772)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	90.456.269.725	996.552.272
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.749.061.597	6.580.486.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	108.785	(179.076)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	92.205.440.107	7.576.860.110


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành
Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 343 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 386).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	407.612.000	301.707.000
Tiền gửi ngân hàng	3.797.828.107	1.447.354.597
Các khoản tương đương tiền	88.000.000.000	-
	<u>92.205.440.107</u>	<u>1.749.061.597</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng Đồng Việt Nam, có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 16, tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng Đồng Việt Nam, có thời gian đáo hạn trong vòng 6 tháng và hưởng lãi suất 7% và 5,2% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5%).

Như trình bày ở Thuyết minh số 16, đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	13.077.956.375	17.168.146.380
Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú	11.949.801.875	14.737.628.180
Các khách hàng khác	<u>78.120.762.839</u>	<u>69.268.227.426</u>
	<u>103.148.521.089</u>	<u>101.174.001.986</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2016			31/12/2015		
			<u>VND</u>			<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	61.877.500	(18.563.250)	43.314.250	553.498.448	(166.049.534)	387.448.914
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.478.079.305	(739.039.653)	739.039.652	1.331.505.000	(665.752.500)	665.752.500
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	55.505.000	(38.853.500)	16.651.500	47.860.000	(33.502.000)	14.358.000
Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên và khó đòi	5.009.418.028	(5.009.418.028)	-	5.001.627.028	(5.001.627.028)	-
	<u>6.604.879.833</u>	<u>(5.805.874.431)</u>	<u>799.005.402</u>	<u>6.934.490.476</u>	<u>(5.866.931.062)</u>	<u>1.067.559.414</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2.813.385.142	2.439.243.858
Nguyên liệu, vật liệu	73.016.245.327	43.406.643.924
Công cụ, dụng cụ	269.262.114	273.776.991
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	243.270.902	329.567.466
Thành phẩm	<u>32.534.036.394</u>	<u>11.303.984.110</u>
	<u>108.876.199.879</u>	<u>57.753.216.349</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.251.903.856	3.437.151.415
Khác	<u>2.668.533.784</u>	<u>1.551.170.218</u>
	<u>6.920.437.640</u>	<u>4.988.321.633</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	5.576.338.257	7.792.170.065
Chi phí sửa chữa nhà máy	<u>1.405.377.700</u>	<u>2.525.738.800</u>
	<u>6.981.715.957</u>	<u>10.317.908.865</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	114.060.801.914	206.545.724.670	1.636.887.003	13.323.883.687	193.710.000	335.761.007.274
Tăng trong kỳ	30.845.455	45.000.000	-	1.017.272.727	-	1.093.118.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.467.707.217	-	2.710.858.182	-	4.178.565.399
Thanh lý	-	-	-	(1.282.966.933)	-	(1.282.966.933)
Tại ngày 30/6/2016	<u>114.091.647.369</u>	<u>208.058.431.887</u>	<u>1.636.887.003</u>	<u>15.769.047.663</u>	<u>193.710.000</u>	<u>339.749.723.922</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	32.331.345.377	79.169.097.842	626.058.406	4.688.243.872	121.135.014	116.935.880.511
Khấu hao trong kỳ	4.506.474.896	12.323.084.578	142.989.938	1.087.325.329	12.073.698	18.071.948.439
Thanh lý	-	-	-	(827.362.620)	-	(827.362.620)
Tại ngày 30/6/2016	<u>36.837.820.273</u>	<u>91.492.182.420</u>	<u>769.048.344</u>	<u>4.948.206.581</u>	<u>133.208.712</u>	<u>134.180.466.330</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	<u>77.253.827.096</u>	<u>116.566.249.467</u>	<u>867.838.659</u>	<u>10.820.841.082</u>	<u>60.501.288</u>	<u>205.569.257.592</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>81.729.456.537</u>	<u>127.376.626.828</u>	<u>1.010.828.597</u>	<u>8.635.639.815</u>	<u>72.574.986</u>	<u>218.825.126.763</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 205.569.257.592 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218.825.126.763 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.740.138.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.702.657.725 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	<u>388.834.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	199.257.507
Khấu hao trong kỳ	30.539.236
Tại ngày 30/6/2016	<u>229.796.743</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>159.037.507</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>189.576.743</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.602.450 đồng).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (“Tân Cảng Giao Long”) với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.344.438.212	5.948.589.632	-	1.395.848.580
Thuế đất	173.936.934	668.729.328	1.013.689.600	518.897.206
	7.518.375.146	6.617.318.960	1.013.689.600	1.914.745.786
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.486.083.777	12.186.758.921	(12.855.401.271)	817.441.427
Thuế thu nhập cá nhân	59.099.042	649.369.105	(666.101.255)	42.366.892
	1.545.182.819	12.836.128.026	(13.521.502.526)	859.808.319

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kokusai Pulp and Paper Co., Ltd.	11.543.126.683	-
Phải trả cho các đối tượng khác	55.800.805.321	41.640.534.514
	67.343.932.004	41.640.534.514

16. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre")	4.514.335.759	4.514.335.759	140.176.599.748	143.575.158.987	7.912.894.998	7.912.894.998
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn")	1.699.510.556	1.699.510.556	36.089.035.052	50.849.635.653	16.460.111.157	16.460.111.157
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội ("Citibank")	16.506.115.934	16.506.115.934	18.373.108.644	22.039.241.411	20.172.248.701	20.172.248.701
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	10.909.023.329	10.909.023.329	23.126.278.942	20.150.000.000	7.932.744.387	7.932.744.387
	33.628.985.578	33.628.985.578	217.765.022.386	236.614.036.051	52.477.999.243	52.477.999.243

Vay ngắn hạn từ BIDV Bến Tre và Vietinbank Bắc Sài Gòn được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư.

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 270.000.000.000 đồng, trong đó, dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 120.000.000.000 đồng và dư bảo lãnh tối đa là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 6% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 6 đến 6,5% một năm) và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 5, 6, 7, 9 và 11).

Khoản tín dụng từ Vietinbank Bắc Sài Gòn có thể rút với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 29 tháng 10 năm 2016 đến ngày 24 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 6% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,5% một năm) và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (Thuyết minh số 6 và 9), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

Khoản tín dụng từ Citibank có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 3.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này đáo hạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 07 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,4% đến 5,6% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,3% một năm) và lãi suất được trả một lần vào ngày đáo hạn. Công ty đã sử dụng khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 7).

Khoản tín dụng từ Vietcombank Tiền Giang có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 5,8% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,5% một năm) và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Tại ngày 01/01/2015	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	50.229.666.644	258.657.009.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.570.036.685	33.570.036.685
Trích lập các quỹ	-	-	2.801.869.815	(3.663.983.604)	(862.113.789)
Trả thù lao	-	-	-	(1.711.260.937)	(1.711.260.937)
Trả cổ tức	-	-	-	(15.689.999.000)	(15.689.999.000)
Tại ngày 30/06/2015	156.899.990.000	43.161.181.303	11.168.041.192	62.734.459.788	273.963.672.283
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Tại ngày 01/01/2016	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146	302.912.935.641
Tăng vốn	60.000.000.000	99.032.500.000	-	-	159.032.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.755.059.733	38.755.059.733
Trích lập các quỹ	-	-	3.988.909.402	(5.185.582.223)	(1.196.672.821)
Trả thù lao	-	-	-	(2.045.781.880)	(2.045.781.880)
Tại ngày 30/06/2016	232.588.880.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.518.528.776	497.458.040.673

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2015 như sau:

- Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 3.988.909.402 đồng và 1.196.672.821 đồng.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2015, với số tiền 2.045.781.880 đồng.
- Công ty công bố chia cổ tức với tỷ lệ là 20% tương đương với số tiền 40.517.776.000 đồng, trong đó 10% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty vẫn chưa chốt danh sách chi trả cổ tức.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2016 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5%/lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2%/lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 20% trở lên/vốn điều lệ bằng 10% bằng cổ phiếu và 10% tiền mặt..
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 790.000.000 đồng và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1%/lợi nhuận sau thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện khi kết thúc năm tài chính sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

002-C
NH
TY
HỮU H
TE
AM
C CH

Cổ phần	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	23.258.888	17.258.888
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.258.888	17.258.888
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 232.588.880.000 đồng đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Công ty đã nộp hồ sơ phát hành thêm cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty theo Công văn số 7986/UBCK-QLPH ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này và sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ mới là 232.588.880.000 đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	763	774
- Euro ("EUR")	101	101

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bia và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	275.893.542.507	287.294.881.769
Doanh thu bán nguyên liệu	269.688.000	23.070.099.770
Doanh thu khác	327.272.730	
	<u>276.490.503.237</u>	<u>310.364.981.539</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	13.142.400
	<u>276.490.503.237</u>	<u>310.351.839.139</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	220.165.292.494	234.707.005.003
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	259.587.891	21.796.897.811
Giá vốn khác	141.211.648	-
	220.566.092.033	256.503.902.814
22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.360.470.850	255.487.885.479
Chi phí nhân công	20.816.964.230	15.909.636.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.102.487.675	15.378.951.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.762.711.020	29.240.346.717
Chi phí khác bằng tiền	6.520.974.593	2.149.182.806
	374.563.608.368	318.166.003.584
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.273.838.364	161.163.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	382.450.509	87.606.003
	2.656.288.873	248.769.328
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.411.389.288	2.309.433.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.110.576	1.030.999.622
	1.434.499.864	3.340.433.108

01/25
 CHI
 CÔI
 ÁCH NH
 DEL
 VIỆ
 1-1

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.410.105.610	1.848.374.417
- Chi phí dự phòng	(61.056.631)	33.910.900
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.373.069.908	2.499.186.137
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.311.477.816	997.323.544
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	703.682.496	1.000.320.863
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.788.770.090	3.782.035.780
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.254.855.072	1.122.525.330
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.515.799.046	1.110.462.686
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước	-	(3.976.000.000)
	12.296.703.407	8.418.139.657

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.948.589.632	9.495.803.763
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.948.589.632	9.495.803.763
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	44.703.649.365	43.065.840.448
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	230.709.106	96.903.931
Thu nhập tính thuế	44.934.358.471	43.162.744.379
Thu nhập tính thuế suất thông thường 22%	-	43.162.744.379
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	14.551.537.845	-
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	30.382.820.626	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.948.589.632	9.495.803.763

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (2015: 22%).

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy bao bì 2 và dự án nhà máy giấy Giao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy bao bì 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	38.755.059.733	33.570.036.685
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	775.101.195	598.336.411
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.979.958.538	32.971.700.274
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.767.085	17.258.888
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.829</u>	<u>1.910</u>

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với số tiền là 598.336.411 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 775.101.195 đồng.

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 1.568.889 cổ phần, tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	15.689.999
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	1.568.889
Số đã điều chỉnh lại	<u>17.258.888</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	699.274.782	709.156.255

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.747.719.156	1.724.497.190
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.846.347.412	7.753.459.440
Sau năm năm	42.538.699.079	42.140.171.506
	<u>52.132.765.647</u>	<u>51.618.128.136</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	33.628.985.578	52.477.999.243
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	92.205.440.107	1.749.061.597
Nợ thuần	-	50.728.937.646
Vốn chủ sở hữu	<u>497.458.040.673</u>	<u>302.912.935.641</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>0,17</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.205.440.107	1.749.061.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>98.431.277.695</u>	<u>95.802.417.185</u>
	<u>245.636.717.802</u>	<u>102.551.478.782</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.628.985.578	52.477.999.243
Phải trả người bán và phải trả khác	67.844.060.416	42.045.709.266
Chi phí phải trả	<u>792.867.134</u>	<u>1.120.466.694</u>
	<u>102.265.913.128</u>	<u>95.644.175.203</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/niên độ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
USD	16.990.925	17.371.361	38.135.446.855	10.132.279.300
EUR	2.497.271	2.470.757	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% (2015: 2%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% (2015: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% (2015: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 299.471.595 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 672.579.712 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đầu thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.205.440.107	92.205.440.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.431.277.695	98.431.277.695
	245.636.717.802	245.636.717.802
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.628.985.578	33.628.985.578
Phải trả người bán và phải trả khác	67.844.060.416	67.844.060.416
Chi phí phải trả	792.867.134	792.867.134
	102.265.913.128	102.265.913.128
Chênh lệch thanh khoản thuần	143.370.804.674	143.370.804.674

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.749.061.597	1.749.061.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.802.417.185	95.802.417.185
	102.551.478.782	102.551.478.782
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	52.477.999.243	52.477.999.243
Phải trả người bán và phải trả khác	42.045.709.266	42.045.709.266
Chi phí phải trả	1.120.466.694	1.120.466.694
	95.644.175.203	95.644.175.203
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.907.303.579	6.907.303.579

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.067.128.076	1.020.355.980
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	887.000.000	795.163.778
	<u>1.954.128.076</u>	<u>1.815.519.758</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.293.774.939 đồng (6 tháng đầu năm 2015 là 855.339.939 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 8 năm 2016